

CÔNG TY CỔ PHẦN ALUMIC
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ALUMIC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ALUMIC JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ALUMIC.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108142296

3. Ngày thành lập: 22/01/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 62 đường Phan Bá Vành, Tổ dân phố Đồng 1, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất giống thủy sản	0323
2.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
3.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
4.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
5.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
6.	Sản xuất giày dép	1520
7.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
8.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
9.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
10.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
11.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
12.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
13.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
14.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
15.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
16.	Khai thác gỗ	0221
17.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
18.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
19.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
20.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
21.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
22.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221

23.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
24.	Tái chế phế liệu	3830
25.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
26.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
27.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
28.	Sản xuất sợi	1311
29.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
30.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
31.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
32.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
33.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
34.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
35.	Quảng cáo	7310
36.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
37.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
38.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
39.	Đại lý du lịch	7911
40.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
41.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
42.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
43.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
44.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
45.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
46.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
47.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
48.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
49.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
50.	Xây dựng công trình công ích	4220
51.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
52.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
53.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
54.	Sản xuất máy luyện kim	2823
55.	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092
56.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
57.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
58.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390

59.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động kiến trúc	7110
60.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn	7220
61.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
62.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
63.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
64.	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
65.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
66.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
67.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
68.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
69.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
70.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
71.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
72.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
73.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
74.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
75.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
76.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
77.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
78.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
79.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
80.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
81.	In ấn	1811
82.	Sao chép bản ghi các loại	1820
83.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
84.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
85.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
86.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
87.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
88.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
89.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
90.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
91.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
92.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930

93.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
94.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
95.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
96.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
97.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
98.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
99.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
100.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
101.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
102.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	7210
103.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
104.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
105.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
106.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
107.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
108.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
109.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
110.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản	6820
111.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
112.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
113.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
114.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
115.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
116.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
117.	Sản xuất xe có động cơ	2910
118.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
119.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
120.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
121.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
122.	Xây dựng nhà các loại	4100
123.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
124.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
125.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
126.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030

127.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
128.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
129.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
130.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
131.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
132.	Điều hành tua du lịch Chi tiết : Kinh doanh lữ hành nội địa; Kinh doanh lữ hành quốc tế	7912
133.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
134.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
135.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
136.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
137.	Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
138.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
139.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
140.	Đúc sắt, thép	2431
141.	Đúc kim loại màu	2432
142.	Sản xuất đồng hồ	2652
143.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
144.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
145.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
146.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
147.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
148.	Thu gom rác thải độc hại	3812
149.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
150.	Phá dỡ	4311
151.	Bốc xếp hàng hóa	5224
152.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Gửi hàng; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;	5229
153.	Cho thuê xe có động cơ	7710
154.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
155.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
156.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
157.	Dịch vụ đóng gói	8292
158.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
159.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410

160.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Sản xuất cửa nhôm)	2599(Chính)
161.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
162.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
163.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
164.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
165.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
166.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
167.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
168.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
169.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
170.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
171.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
172.	Trồng lúa	0111
173.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
174.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
175.	Trồng cây mía	0114
176.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
177.	Trồng cây lấy sợi	0116
178.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
179.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
180.	Trồng cây hàng năm khác	0119
181.	Trồng cây ăn quả	0121
182.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
183.	Trồng cây điều	0123
184.	Trồng cây hồ tiêu	0124
185.	Trồng cây cao su	0125
186.	Trồng cây cà phê	0126
187.	Trồng cây chè	0127
188.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
189.	Trồng cây lâu năm khác	0129
190.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
191.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
192.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
193.	Chăn nuôi dê, cừu	0144

194.	Chăn nuôi lợn	0145
195.	Chăn nuôi gia cầm	0146
196.	Chăn nuôi khác	0149
197.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
198.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
199.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
200.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
201.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
202.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
203.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
204.	Lập trình máy vi tính	6201
205.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
206.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
207.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
208.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
209.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
210.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
211.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
212.	Sản xuất đường	1072
213.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
214.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
215.	Sản xuất rượu vang	1102
216.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
217.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
218.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
219.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
220.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
221.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
222.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐỒNG XUÂN TÚ	Thôn Trại Vực, Xã Tứ Xuyên, Huyện Tứ Kỳ, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	520.000	5.200.000.000	52,000	142631843	
			Tổng số	520.000	5.200.000.000	52,000		
2	ĐỒNG XUÂN NÓN	Thôn Trại Vực, Xã Tứ Xuyên, Huyện Tứ Kỳ, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	220.000	2.200.000.000	22,000	141846149	
			Tổng số	220.000	2.200.000.000	22,000		
3	NGÔ THỊ HẬU	Xóm Thượng, Thị trấn Yên Mỹ, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	260.000	2.600.000.000	26,000	145315548	
			Tổng số	260.000	2.600.000.000	26,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐỒNG XUÂN TÚ

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 10/09/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 142631843

Ngày cấp: 25/09/2007

Nơi cấp: Công an tỉnh Hải Dương

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Trại Vực, Xã Tứ Xuyên, Huyện Tứ Kỳ, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 28 ngõ 100 đường Cổ Nhuế, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội